

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐAKĐRINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2026



Số: 15 /2026/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/01/2026, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 14 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Ngày 09/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 56/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Công trình Thủy điện Đakđrinh đến ngày 30/03/2022. Công ty đã điều chỉnh nguyên giá, khấu hao lũy kế của các tài sản cố định theo giá trị được phê duyệt quyết toán. Phần giá trị còn lại chưa được quyết toán, Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định trên cơ sở các chi phí đã được tập hợp có đầy đủ hồ sơ chứng từ và trích khấu hao tương ứng. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đối với phần giá trị còn lại này. Nguyên giá tài sản cố định cuối cùng sẽ được điều chỉnh lại (nếu có) sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán của giai đoạn tiếp theo. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



**Đoàn Thu Hằng**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**Nguyễn Hoàng Việt**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2024-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>871.657.271.796</b>	<b>700.181.551.365</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>72.526.960.818</b>	<b>87.973.272.886</b>
1. Tiền	111		22.526.960.818	12.973.272.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	75.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>585.593.385.228</b>	<b>403.800.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	585.593.385.228	403.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>209.420.872.320</b>	<b>204.562.144.532</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	158.026.260.122	154.193.663.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	26.532.600.359	26.562.370.717
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	31.508.038.310	30.452.137.081
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.646.026.471)	(6.646.026.471)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.687.873.206</b>	<b>1.544.182.338</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	1.687.873.206	1.544.182.338
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.428.180.224</b>	<b>2.301.951.609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.428.180.224	2.301.951.609
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.787.419.312.406</b>	<b>3.009.549.968.004</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.777.554.453.783</b>	<b>2.998.189.638.774</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.777.199.869.167	2.997.898.775.210
- Nguyên giá	222		5.167.605.921.101	5.165.959.531.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.390.406.051.934)	(2.168.060.755.866)
2. Tài sản cố định vô hình	227		354.584.616	290.863.564
- Nguyên giá	228		569.996.533	444.156.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.411.917)	(153.292.969)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.541.543.522</b>	<b>2.231.224.226</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.541.543.522	2.231.224.226
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.323.315.101</b>	<b>9.129.105.004</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.323.315.101	9.129.105.004
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.659.076.584.202</b>	<b>3.709.731.519.369</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.372.960.457.431</b>	<b>1.543.119.521.156</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>354.210.457.431</b>	<b>320.617.521.156</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.901.242.885	67.212.510.214
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	29.275.863.844	21.602.211.978
3. Phải trả người lao động	314		11.949.996.707	14.623.422.509
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	4.193.202.104	3.985.684.932
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	59.730.632.148	2.138.260.332
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	203.750.000.000	203.750.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.409.519.743	7.305.431.191
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.018.750.000.000</b>	<b>1.222.502.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	-	2.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.018.750.000.000	1.222.500.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.286.116.126.771</b>	<b>2.166.611.998.213</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>2.286.116.126.771</b>	<b>2.166.611.998.213</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.160.010.555.608	1.160.010.555.608
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.160.010.555.608	1.160.010.555.608
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.520.684.326	61.661.577.326
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.050.584.886.837	944.939.865.279
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		802.575.328.279	806.348.797.430
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		248.009.558.558	138.591.067.849
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.659.076.584.202</b>	<b>3.709.731.519.369</b>

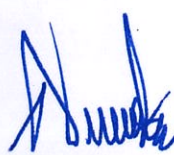
Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



Vương Xuân Bách

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tới

Giám đốc



Đỗ Xuân Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

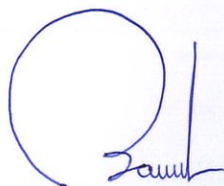
MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	629.401.904.505	526.494.554.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		629.401.904.505	526.494.554.713
4. Giá vốn hàng bán	11	20	263.402.502.026	260.852.891.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		365.999.402.479	265.641.663.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	27.592.965.478	16.018.475.305
7. Chi phí tài chính	22	22	87.874.555.145	95.509.906.179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.364.266.910	94.734.330.051
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.500.430.092	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	43.426.416.458	40.616.481.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		260.790.966.262	145.533.751.280
11. Thu nhập khác	31		888.518.315	-
12. Chi phí khác	32		584.241.785	122.206.329
13. Lợi nhuận khác	40		304.276.530	(122.206.329)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		261.095.242.792	145.411.544.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	13.085.684.234	6.820.477.102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		248.009.558.558	138.591.067.849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.138	1.087

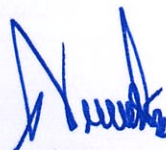
Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



Vương Xuân Bách

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tới

Giám đốc



Đỗ Xuân Bình

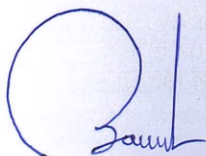
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2025	2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	261.095.242.792	145.411.544.951
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	225.208.225.743	220.325.870.701
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.169.590.260)	(16.018.475.305)
- Chi phí lãi vay	06	87.364.266.910	94.734.330.051
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	545.498.145.185	444.453.270.398
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.015.017.619)	226.709.660.052
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(143.690.868)	(304.151.312)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.273.051.732)	(6.422.416.527)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	679.561.288	(1.094.441.532)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(87.435.439.856)	(95.571.658.818)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.291.783.246)	(3.249.983.494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.020.000	9.180.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.407.306.448)	(7.889.354.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>436.618.436.704</b>	<b>556.640.104.467</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.846.716.135)	(16.056.509.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	577.538.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(872.793.385.228)	(793.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	691.000.000.000	503.417.740.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.748.341.909	17.982.305.615
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(190.314.221.272)</b>	<b>(287.656.463.607)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(203.750.000.000)	(203.750.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.000.527.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(261.750.527.500)</b>	<b>(203.750.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(15.446.312.068)</b>	<b>65.233.640.860</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>87.973.272.886</b>	<b>22.739.632.026</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>72.526.960.818</b>	<b>87.973.272.886</b>

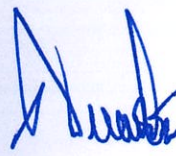
Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



Vương Xuân Bách

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tới

Giám đốc



Đỗ Xuân Bình

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300350203 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi) cấp lần đầu ngày 21/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08/10/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh là 1.160.010.550.000 đồng tương ứng với 116.001.055 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Ra Nhua, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 85 người (tại ngày 31/12/2024 là 88 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng các công trình điện, thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Đầu tư, xây dựng các dự án thủy điện;
- Xây lắp các công trình điện;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực điện;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Khai thác chế biến, kinh doanh và xuất, nhập khẩu tài nguyên khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### 4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### 4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

##### 4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	08 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	06 - 12

#### 4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 10 năm.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, trong đó:

- Chi phí thuê đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí liên quan để Công ty có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa điểm xã Măng Bút tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là xã Đăk Rìng và xã Đăk Nền, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum) theo Hợp đồng thuê số 380/HĐTĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018 với Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi). Mục đích sử dụng đất làm công trình năng lượng để xây dựng Công trình Thủy điện Đăkđrinh - Hạ mục: Khu vực lòng hồ với thời hạn 50 năm từ tháng 7/2008 đến ngày 25/6/2058. Chi phí thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê đất.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo hiểm.

**4.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản đi vay riêng việt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm tài chính do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí hoạt động khác.

**4.16. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu bán điện** được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng hàng tháng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi). Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm có doanh thu (năm 2014) đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm đầu tiên và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng chung Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	434.283.250	492.382.966
Tiền gửi ngân hàng	22.092.677.568	12.480.889.920
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	75.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.526.960.818</b>	<b>87.973.272.886</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

## 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 14 tháng tại các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.793.385.228	25.000.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Việt Nam Hiện đại	3.800.000.000	3.800.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	50.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	351.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>585.593.385.228</b>	<b>403.800.000.000</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	155.899.693.465	154.144.676.690
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Sơn Tây	47.476.974	48.986.515
Công ty Cổ phần Thủy điện Nam Vao	2.079.089.683	-
<b>Cộng</b>	<b>158.026.260.122</b>	<b>154.193.663.205</b>

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí miền Trung (*)	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty TNHH 45	4.593.493.781	4.593.493.781
BQL các Dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Sơn Tây	6.062.294.000	6.062.294.000
Các nhà cung cấp khác	8.831.495.107	8.861.265.465
<b>Cộng</b>	<b>26.532.600.359</b>	<b>26.562.370.717</b>

(\*) Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí miền Trung với số tiền 6.646.026.471 đồng sau khi bù trừ với số dư phải trả khác về tiền đền bù đường tránh ngập là 399.291.000 đồng.

## 9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản bảo hiểm, KPCĐ	38.750.357	-	3.163.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.747.172.087	-	3.903.461.917	-
Tạm ứng	948.796.458	-	492.201.949	-
Phải thu tiền điện các nhà thầu	1.837.379.974	-	1.837.379.974	-
Tiền thiệt hại trong việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp (*)	20.793.703.211	-	24.191.439.776	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.142.236.223	-	24.490.465	-
<b>Cộng</b>	<b>31.508.038.310</b>	<b>-</b>	<b>30.452.137.081</b>	<b>-</b>

(\*) Năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã xét xử sơ thẩm và tuyên án đối với một số cán bộ thuộc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với Dự án Thủy điện Đakđrinh do vi phạm các quy định của pháp luật. Ngày 11/01/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã xét xử lại và tuyên án với các bị cáo trong vụ án nêu trên. Do có sự kháng cáo nên ngày 27/03/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án này. Theo Bản án số 77/2023/HS-PT ngày 27/03/2023, Tòa án đã quyết định buộc một số cá nhân chuyển nhượng đất trong vụ án đã nhận tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp vượt hạn mức phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh với tổng số tiền là 24.329.767.545 đồng. Công ty đã ghi nhận khoản phải thu các đối tượng này đồng thời ghi giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đakđrinh tương ứng với số tiền trên. Trong năm 2025, Công ty đã thu được một phần khoản phải thu nêu trên với số tiền 3.397.736.565 đồng. Hiện tại, Công ty đang làm việc với Cục thi hành án để tiếp tục thu hồi số tiền còn lại trong thời gian tới.

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	33.954.545	-
Công cụ, dụng cụ	1.687.873.206	-	1.510.227.793	-
<b>Cộng</b>	<b>1.687.873.206</b>	<b>-</b>	<b>1.544.182.338</b>	<b>-</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.428.180.224</b>	<b>2.301.951.609</b>
Chi phí bảo hiểm	2.428.180.224	2.301.951.609
<b>Dài hạn</b>	<b>8.323.315.101</b>	<b>9.129.105.004</b>
Tiền thuê đất	4.467.984.695	4.618.982.279
Công cụ dụng cụ xuất dùng	808.036.450	923.351.284
Phí thu xếp vốn khoản vay	3.047.293.956	3.556.668.956
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	30.102.485
<b>Cộng</b>	<b>10.751.495.325</b>	<b>11.431.056.613</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	3.914.511.986	3.985.684.932
Chi phí phải trả khác	278.690.118	-
<b>Cộng</b>	<b>4.193.202.104</b>	<b>3.985.684.932</b>

## 13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>59.730.632.148</b>	<b>2.138.260.332</b>
Kinh phí công đoàn	103.412.648	102.206.000
Cổ tức phải trả	58.000.527.500	-
Thù lao HĐQT và BKS	312.000.000	264.000.000
Ban điều hành tổng thầu	-	550.343.332
Tiền đền bù phải trả	450.511.000	450.511.000
Quỹ an sinh xã hội của Tổng công ty	600.000.000	600.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.181.000	171.200.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.730.632.148</b>	<b>2.140.260.332</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐAKĐRINH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2025	4.488.733.076.652	666.028.464.559	9.226.970.404	1.456.579.291	514.440.170	5.165.959.531.076
Mua sắm, lắp đặt	1.798.512.457	-	2.148.615.481	100.462.963	399.609.851	4.447.200.752
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.177.622.727)	-	-	(1.177.622.727)
Điều chỉnh theo quyết toán (*)	(3.877.015.778)	2.253.827.778	-	-	-	(1.623.188.000)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>4.486.654.573.331</b>	<b>668.282.292.337</b>	<b>10.197.963.158</b>	<b>1.557.042.254</b>	<b>914.050.021</b>	<b>5.167.605.921.101</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2025	1.808.963.977.036	351.196.895.986	6.636.749.459	1.026.561.107	236.572.278	2.168.060.755.866
Khấu hao trong năm	186.778.559.712	37.631.958.480	484.849.829	165.328.317	85.410.457	225.146.106.795
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.177.622.727)	-	-	(1.177.622.727)
Điều chỉnh theo quyết toán (*)	(8.340.034.768)	6.716.846.768	-	-	-	(1.623.188.000)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.987.402.501.980</b>	<b>395.545.701.234</b>	<b>5.943.976.561</b>	<b>1.191.889.424</b>	<b>321.982.735</b>	<b>2.390.406.051.934</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2025	2.679.769.099.616	314.831.568.573	2.590.220.945	430.018.184	277.867.892	2.997.898.775.210
Tại ngày 31/12/2025	2.499.252.071.351	272.736.591.103	4.253.986.597	365.152.830	592.067.286	2.777.199.869.167
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	7.802.812.384	4.836.118.182	821.331.091	133.394.716	13.593.656.373

(\*) Ngày 09/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 56/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Công trình Thủy điện Đakđrinh đến ngày 30/03/2022. Công ty đã điều chỉnh nguyên giá, khấu hao lũy kế của các tài sản cố định theo giá trị được phê duyệt quyết toán. Phần giá trị còn lại chưa được quyết toán, Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định trên cơ sở các chi phí đã được tập hợp có đầy đủ hồ sơ chứng từ và trích khấu hao tương ứng. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đối với phần giá trị còn lại này. Nguyên giá tài sản cố định cuối cùng sẽ được điều chỉnh lại (nếu có) sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán của giai đoạn quyết toán tiếp theo.

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Đakđrinh để đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 17).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐÀKĐRINH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	2.909.874.008	2.909.874.008	17.409.874.008	17.409.874.008
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	231.549.163	231.549.163	3.431.549.163	3.431.549.163
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.050.229.340	1.050.229.340	5.050.229.340	5.050.229.340
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	6.494.678.162	6.494.678.162	6.994.678.162	6.994.678.162
Công ty Cổ phần Xây dựng Lũng Lô 9	156.770.704	156.770.704	3.156.770.704	3.156.770.704
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng IDICO	6.758.850.738	6.758.850.738	6.758.850.738	6.758.850.738
Công ty TNHH Miền Tây	5.232.318.000	5.232.318.000	6.732.318.000	6.732.318.000
Các nhà cung cấp khác	14.066.972.770	14.066.972.770	17.678.240.099	17.678.240.099
<b>Cộng</b>	<b>36.901.242.885</b>	<b>36.901.242.885</b>	<b>67.212.510.214</b>	<b>67.212.510.214</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.944.802.947	56.117.767.559	60.268.667.775	5.793.902.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.291.783.246	13.085.684.234	6.291.783.246	13.085.684.234
Thuế thu nhập cá nhân	296.930.761	2.161.871.952	2.319.418.163	139.384.550
Thuế tài nguyên nước	5.068.695.024	76.088.064.120	70.899.866.815	10.256.892.329
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.470.422.880	30.470.422.880	-
<b>Cộng</b>	<b>21.602.211.978</b>	<b>177.923.810.745</b>	<b>170.250.158.879</b>	<b>29.275.863.844</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐÀKĐRINH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>203.750.000.000</b>	<b>203.750.000.000</b>	<b>203.750.000.000</b>	<b>203.750.000.000</b>	<b>203.750.000.000</b>	<b>203.750.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	101.875.000.000	101.875.000.000	101.875.000.000	101.875.000.000	101.875.000.000	101.875.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.875.000.000	101.875.000.000	101.875.000.000	101.875.000.000	101.875.000.000	101.875.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.222.500.000.000</b>	<b>1.222.500.000.000</b>	-	<b>203.750.000.000</b>	<b>1.018.750.000.000</b>	<b>1.018.750.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	611.250.000.000	611.250.000.000	-	101.875.000.000	509.375.000.000	509.375.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	611.250.000.000	611.250.000.000	-	101.875.000.000	509.375.000.000	509.375.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.426.250.000.000</b>	<b>1.426.250.000.000</b>	<b>203.750.000.000</b>	<b>407.500.000.000</b>	<b>1.222.500.000.000</b>	<b>1.222.500.000.000</b>

Khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/CVHV/ĐÀKĐRINH-VTB-VCB ngày 06/12/2023 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân làm đầu mối, đại lý nhận tài sản bảo đảm. Mục đích vay để trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty với Ngân hàng Asian Infrastructure Investment Bank. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày vay. Lịch trả nợ gốc vay và lãi vay 6 tháng một lần vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Dự án 125MW; Toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án; Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Dự án bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền phải thu từ các Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và EVN, quyền khai thác, sử dụng dự án, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường có thể nhận được từ bên thứ ba,...

**Lịch trả nợ vay dài hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	203.750.000.000	203.750.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	815.000.000.000	815.000.000.000
Trên 5 năm	203.750.000.000	407.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.222.500.000.000</b>	<b>1.426.250.000.000</b>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	1.160.010.555.608	53.680.611.471	822.744.804.951	2.036.435.972.030
Lãi trong năm	-	-	138.591.067.849	138.591.067.849
Trích quỹ (*)	-	7.980.965.855	(16.396.007.521)	(8.415.041.666)
Tại ngày 01/01/2025	1.160.010.555.608	61.661.577.326	944.939.865.279	2.166.611.998.213
Lãi trong năm	-	-	248.009.558.558	248.009.558.558
Chia cổ tức (*)	-	-	(116.001.055.000)	(116.001.055.000)
Trích lập quỹ (*)	-	13.859.107.000	(26.363.482.000)	(12.504.375.000)
Tại ngày 31/12/2025	1.160.010.555.608	75.520.684.326	1.050.584.886.837	2.286.116.126.771

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2025 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 và 2024, cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 13.859.107.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi: 12.123.500.000 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý: 380.875.000 đồng;
- Chia cổ tức năm 2023: 58.000.527.500 đồng (đã thực hiện chi trả cổ tức), chia cổ tức năm 2024: 58.000.527.500 đồng (chưa thực hiện chi trả cổ tức).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.105.110.800.000	95,27%	1.105.110.800.000	95,27%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.040.000.000	2,24%	26.040.000.000	2,24%
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	13.020.000.000	1,12%	13.020.000.000	1,12%
Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	13.753.805.000	1,19%	13.753.805.000	1,19%
Bà Hà Thị Phương Thúy	2.085.950.000	0,18%	2.085.950.000	0,18%
<b>Cộng</b>	<b>1.160.010.555.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.160.010.555.000</b>	<b>100,00%</b>

Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	1.160.010.555.608	1.160.010.555.608
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.160.010.555.608	1.160.010.555.608
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>116.001.055.000</b>	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	116.001.055	116.001.055
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	116.001.055	116.001.055
- Cổ phiếu phổ thông	116.001.055	116.001.055
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	116.001.055	116.001.055
- Cổ phiếu phổ thông	116.001.055	116.001.055
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán điện	626.978.773.297	526.494.554.713
Doanh thu khác	2.423.131.208	-
<b>Cộng</b>	<b>629.401.904.505</b>	<b>526.494.554.713</b>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn sản xuất điện	263.402.502.026	260.852.891.299
<b>Cộng</b>	<b>263.402.502.026</b>	<b>260.852.891.299</b>

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.592.052.078	16.018.475.305
Lãi chênh lệch tỷ giá	913.400	-
<b>Cộng</b>	<b>27.592.965.478</b>	<b>16.018.475.305</b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	87.364.266.910	94.734.330.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá	913.235	-
Chi phí tài chính khác	509.375.000	775.576.128
<b>Cộng</b>	<b>87.874.555.145</b>	<b>95.509.906.179</b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.500.430.092	-
Chi phí khác	1.500.430.092	-
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>43.426.416.458</b>	<b>40.616.481.260</b>
Chi phí nhân viên	21.465.317.289	20.855.769.962
Chi phí vật liệu quản lý	1.095.567.607	1.187.108.092
Chi phí dụng cụ quản lý	1.183.550.075	1.570.796.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.049.784.918	1.344.255.331
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.024.469	1.498.109.126
Chi phí khác	17.276.172.100	14.157.442.650
<b>Cộng</b>	<b>44.926.846.550</b>	<b>40.616.481.260</b>

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.355.701.868	3.128.149.652
Chi phí nhân viên	38.938.418.110	32.834.154.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.208.225.743	219.092.356.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.060.814.900	11.546.666.481
Chi phí khác	20.766.187.955	32.125.427.616
<b>Cộng</b>	<b>308.329.348.576</b>	<b>298.726.755.407</b>

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	261.095.242.792	145.411.544.951
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	618.441.886	233.676.489
- Trừ: Chuyển chi phí lãi vay loại trừ năm 2023	-	(9.235.679.405)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>261.713.684.678</b>	<b>136.409.542.036</b>
- Thuế suất	10%	10%
<b>Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>26.171.368.468</b>	<b>13.640.954.204</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(13.085.684.234)	(6.820.477.102)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.085.684.234</b>	<b>6.820.477.102</b>

## 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu	248.009.558.558	138.591.067.849
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.504.375.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	248.009.558.558	126.086.692.849
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	116.001.055	116.001.055
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.138</b>	<b>1.087</b>

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2025 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

## 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PetroVietnam")	Công ty mẹ của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Cùng thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Cùng thuộc PetroVietnam

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có số dư và giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

## Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Mua dịch vụ, hàng hóa</b>		
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	5.560.392.022	5.002.370.658
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	442.166.704
<b>Phí sử dụng nhãn hiệu</b>		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.454.115.450	439.990.861
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	55.255.540.000	-
<b>Số dư với bên liên quan</b>		
	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả khác (Cổ tức phải trả)</b>		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	55.255.540.000	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.224.300.000	1.133.880.311
Ông Đỗ Xuân Bình	Thành viên HĐQT, Giám đốc	1.305.272.727	1.183.283.963
Ông Lê Quang Hòa	Thành viên HĐQT	96.000.000	72.000.000
Ông Lê Năng	Phó Giám đốc	1.031.713.441	918.774.347
<b>Cộng</b>		<b>3.657.286.168</b>	<b>3.307.938.621</b>

**28. THÔNG TIN KHÁC**

**Thù lao Ban kiểm soát chi trả trong năm**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Khiết	Trưởng Ban kiểm soát	96.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Trung Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>		<b>216.000.000</b>	<b>192.000.000</b>

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



**Vương Xuân Bách**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Tới**

Giám đốc



**Đỗ Xuân Bình**